

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ- ST

Ngày: 07/02/2018

(v/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phi

- Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Duy Quyết - Cán bộ hưu trí xã Gia H, huyện G.

Ông Đinh Công Hiến - Cán bộ hưu trí thị trấn M, huyện G.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa – Bà Tạ Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2017/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2017/QĐXXST - HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2017 (Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2017/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017) giữa:

Nguyên đơn: Chị Phùng Thị V, sinh năm 1982 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã G, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: Anh Lò Văn T, sinh năm 1984 - Vắng mặt không có lý do.

Địa chỉ: Thôn K, xã G, huyện G, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị Phùng Thị V trình bày: Chị và anh Lò Văn T được tự do tìm hiểu, trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết

hôn vào ngày 24 tháng 10 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân(UBND) xã G, huyện G, tỉnh N. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng với bố dượng và mẹ đẻ anh T tại thôn K, xã G, huyện G, tỉnh N. Ngay sau khi cưới nhau về chung sống, hai vợ chồng đã hay cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách hai người không hợp nhau, anh T lười lao động, hay cờ bạc rượu chè và chửi mắng chị. Mặc dù chị V và gia đình đã nhiều lần khuyên can nhưng anh T vẫn không thay đổi. Đến năm 2014 do mâu thuẫn nặng nề, chị V đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn K, xã G, huyện N, tỉnh N để sinh sống từ đó cho đến nay. Hiện nay, chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lò Văn T.

Về con chung : Chị V trình bày vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị V trình bày vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt trực tiếp, hợp lệ các loại văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hoà giải được.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện G về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và các đương sự. Đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 khoản 1 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 khoản 4; điều 227 khoản 2 điểm b; điều 228 khoản 3 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 khoản 5 điểm a Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử cho chị V được ly hôn vắng mặt anh T. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: chị V và anh T không có con chung, tài sản chung, công nợ chung. Chị V không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy không xem xét giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Chị V phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại: Thôn K, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng điều 28, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý vụ án là đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng

để mở phiên tòa hợp lệ, việc bị đơn vắng mặt tại phiên tòa hôm nay không có lý do không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án vì phiên tòa đã hoãn lần thứ nhất bị đơn vắng mặt không có lý do.

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Phùng Thị V và anh Lò Văn T là hoàn toàn hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Hai người được tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã G. Cả hai đã có một khoảng thời gian chung sống hòa thuận hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau. Anh T lại hay rượu chè, không tu chí làm ăn dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Đến đầu năm 2014 chị V đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn K, xã G, huyện N, tỉnh N để sinh sống, kể từ đó cho đến nay vợ chồng ly thân hoàn toàn. Trong đơn chị V gửi chính quyền địa phương, UBND xã G xác nhận anh T và chị V chỉ chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn sau đó thì mâu thuẫn phát sinh; nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, vợ chồng có quan điểm sống trái ngược nhau, đồng thời anh T lại không tu chí làm ăn. Hai vợ chồng mâu thuẫn nặng nề và cả hai đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay là đúng. Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn B (là bố dượng sinh sống cùng nhà với anh T) thì anh T vẫn sinh sống, làm việc tại địa phương, thường xuyên vẫn có mặt ở nhà. Tuy nhiên, anh T không lên Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình dù đã được Tòa án nhiều lần đến nhà tổng đạt hợp lệ các loại văn bản tố tụng, điều đó chứng tỏ anh T cũng không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ để xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng anh Lò Văn T và chị Phùng Thị V đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Phùng Thị V xử cho chị được ly hôn anh Lò Văn T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung : Chị Phùng Thị V và anh Lò Văn T không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: chị V không có yêu cầu giải quyết quan hệ tài sản chung, công nợ chung nên vấn đề này Tòa án không xét.

Về án phí sơ thẩm: Chị V phải nộp theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho chị Phùng Thị V được ly hôn vắng mặt anh Lò Văn T

2. Về án phí: Chị Phùng Thị V phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị V đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/04071, ngày 11 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh N.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh N;
- VKSND huyện G;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Phi